

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 20/3/2020

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sang

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc Thanh;

Ông Nguyễn Thiện Hoàn;

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 439/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10/02/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lâm Văn H, sinh năm: 1968. (Vắng mặt)

Cư trú: Tổ 10, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm: 1974. (Vắng mặt)

Cư trú: Tổ 24, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 12/09/2019 cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, ông Lâm Văn H trình bày: Hôn nhân của ông với bà Nguyễn Thị Tuyết M do mai mối và được gia đình hai bên đồng ý nên tiến đến hôn nhân vào năm 1990, có tổ chức lễ cưới nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nhưng đến năm 1998 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, bà M không chung thủy. Từ đó làm cho tình cảm giữa ông và bà M không còn nữa, hai bên đã không còn sống chung từ cuối 1998 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng đã không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà M.

Về quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Lâm Thị Cẩm V, sinh năm 1992, hiện đã lập gia đình và sống tự lập. Khi ly hôn, ông không yêu cầu giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các thông báo thụ lý, hòa giải cũng như thông báo về việc tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà M theo quy định nhưng bà M vắng mặt, để đảm bảo quyền lợi của bà M, Tòa án có đến nhà của bà để ghi nhận ý kiến nhưng không gặp bà M nên không thể ghi nhận ý kiến.

Tòa án tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để các bên tiếp cận nhưng bà M vắng mặt, ông H chấp nhận với chứng cứ mà mình đã nộp cho Tòa án, không bổ sung thêm.

Tại biên bản xác minh vào ngày 05/02/2020, được ông Trương Văn B cho biết bà Nguyễn Thị Tuyết M vẫn còn đăng ký hộ khẩu tại xã P. Bà M cũng thường hay về địa phương thời gian gần nhất vào năm 2019.

Ông H vẫn bảo lưu ý kiến và có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng bà M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để nghe xét xử nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử (HĐXX), xét xử vắng mặt ông H, bà M theo thủ tục chung.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi; thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận ông Lâm Văn H và bà Nguyễn Thị Tuyết M là quan hệ vợ chồng; về con chung có 01 con chung tên Lâm Thị Cẩm V, sinh năm 1992, đã trưởng thành và sống tự lập nên đề nghị không xem xét giải quyết; về tài sản chung và nợ chung ông H không yêu cầu nên đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lâm Văn H khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Tuyết M. Bà M có nơi cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

Về sự vắng mặt của đương sự: Ông H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, bà M được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó, Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử vắng mặt ông H, bà M theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông H và bà M được xác lập trên cơ sở tự nguyện và sống chung từ năm 1990 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Lời trình bày của ông H phù hợp với Giấy xác nhận số 05/UBND-HT ngày 20/8/2019 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện A, tỉnh An Giang và Công văn số 21A/UBND-VX ngày 07/02/2010 về việc ông H và bà M không có đăng ký kết hôn. Do đó, hôn nhân của ông H, bà M không có giá trị pháp lý. Căn cứ theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên không công nhận ông Lâm Văn H và bà Nguyễn Thị Tuyết M là quan hệ vợ chồng.

[3] Về quan hệ con chung: có 01 con chung tên Lâm Thị Cẩm V, sinh năm 1992, đã trưởng thành và sống tự lập, ông H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Ông H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Ông H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn H.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Lâm Văn H và bà Nguyễn Thị Tuyết M là quan hệ vợ chồng.

Về án phí: Ông Lâm Văn H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp theo biên lai thu số 0011691 ngày 04/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

(Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- VKSND huyện A (2);
- Chi cục THADS huyện A (1);
- Lưu văn phòng (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Sang